



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao Su Đà Nẵng

Ngày 31/12/2025	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-8.6%	-

DT thuần Q4/25
1,213
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.0 -1.7%
YoY: ▲ 95.0 8.5%

LN thuần Q4/25
52.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 4.1%
YoY: ▼21.0 -28.7%

LN sau thuế Q4/25
39.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60 -1.4%
YoY: ▼19.6 -33.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.8%
YoY: +/-▼ 2.9%

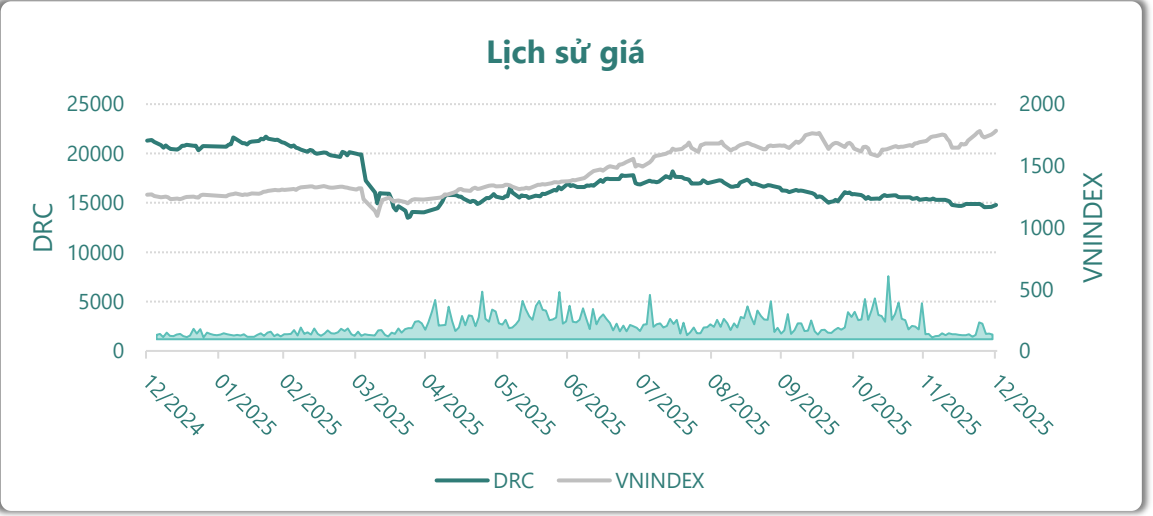
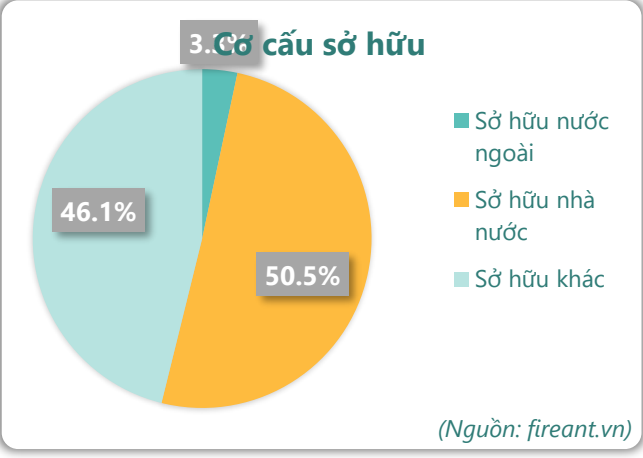
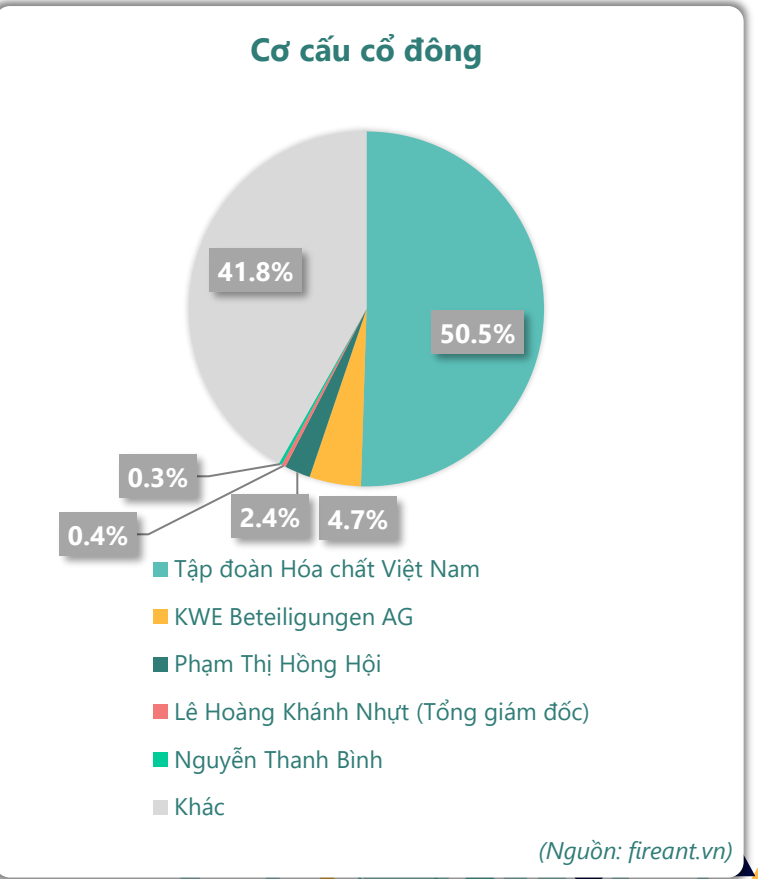
ROE 2025
6.3%
YoY: +/-▼ 6.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,488 - 21,708
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,286
Số lượng CPLH (CP)	154,429,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205,630
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.44
EPS	785
P/E	18.9

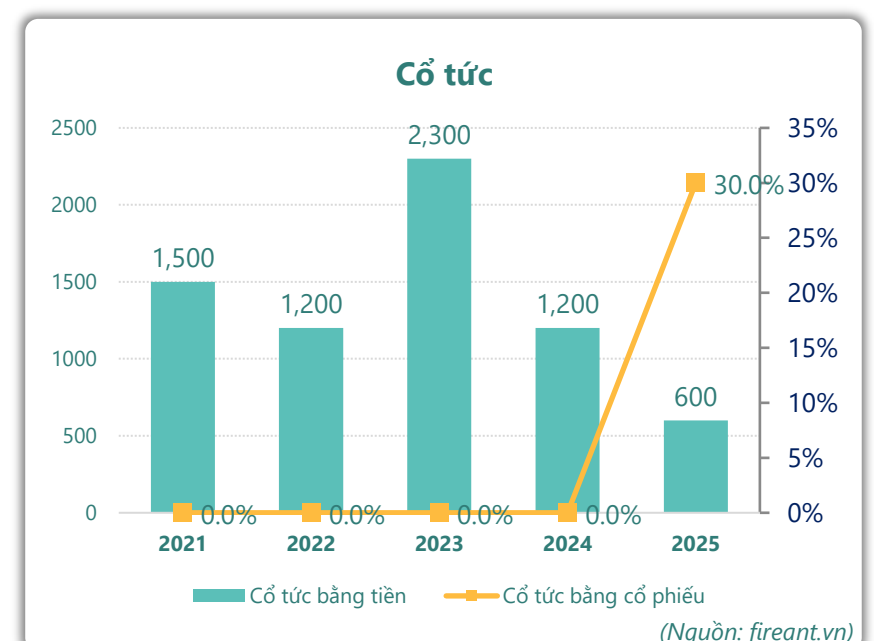
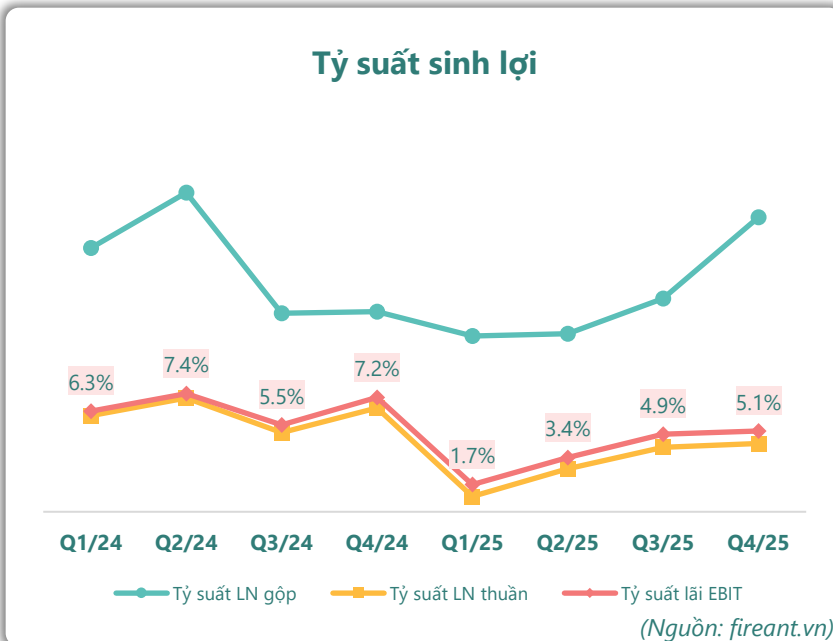
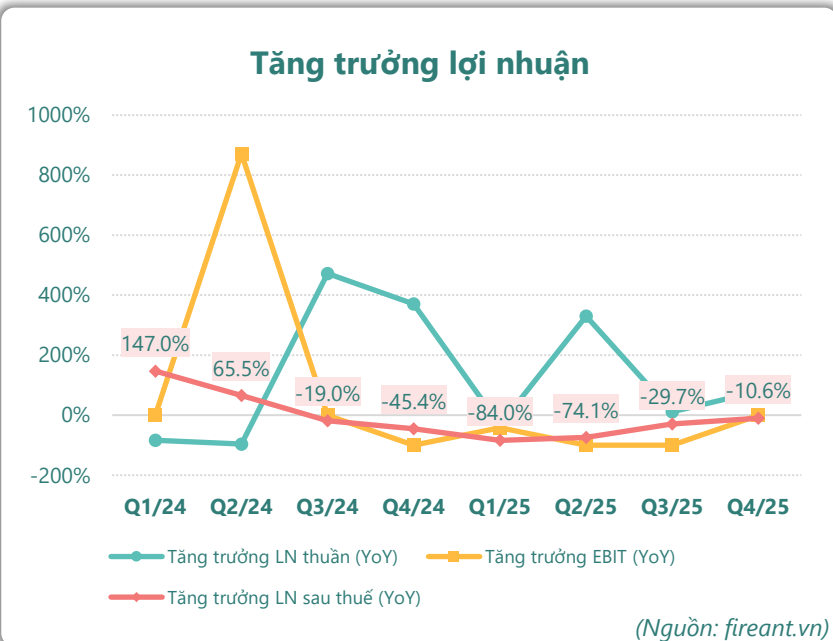
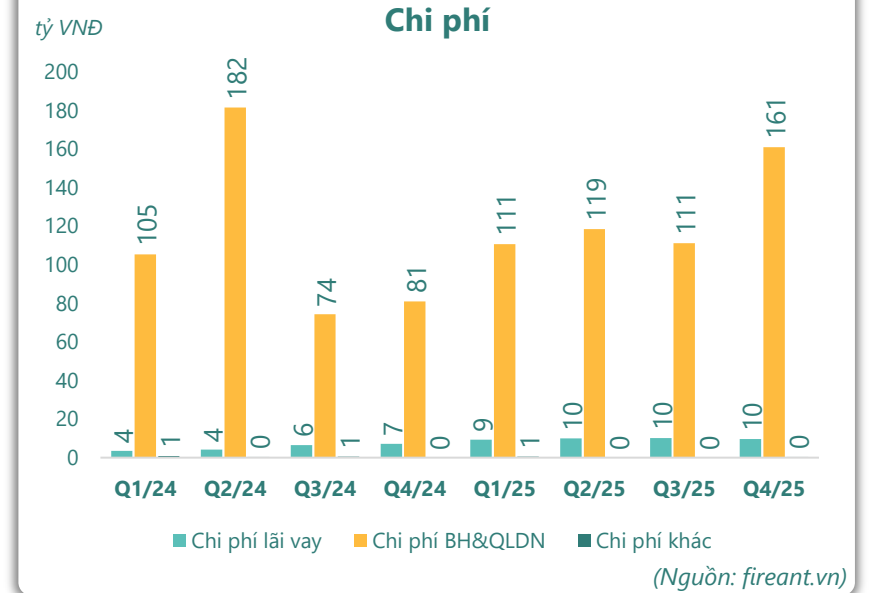
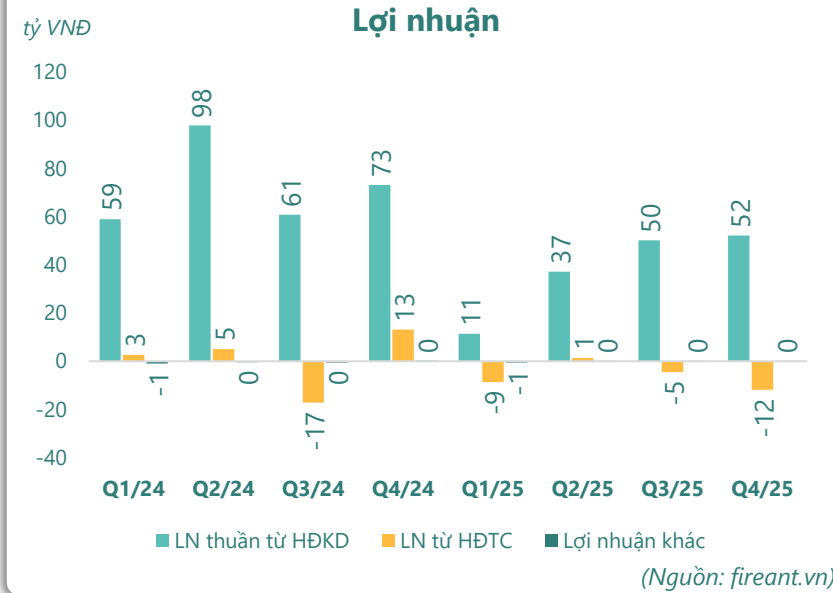
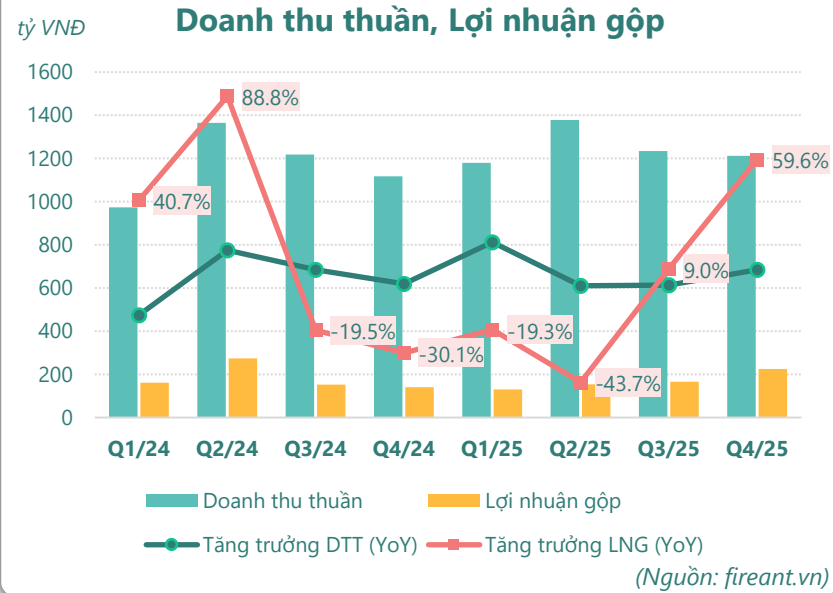
DT thuần 2025
5,004
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 331 7.1%

LN thuần 2025
151
tỷ VNĐ
YoY: ▼140 -48.1%

LN sau thuế 2025
121
tỷ VNĐ
YoY: ▼111 -47.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



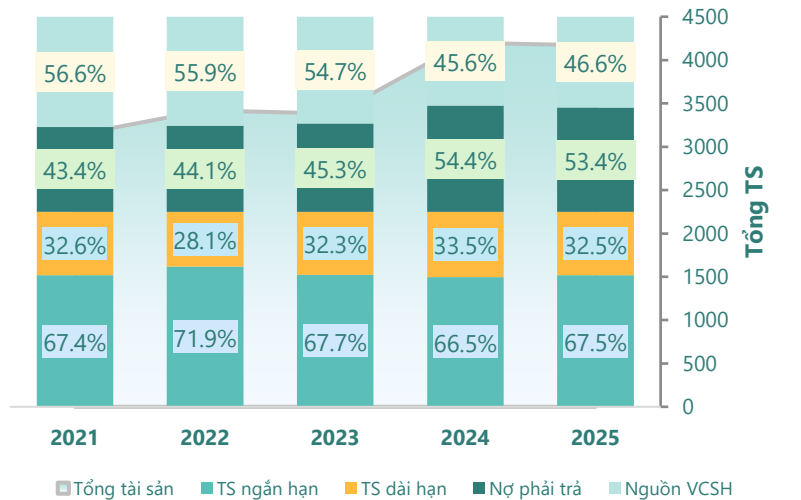


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

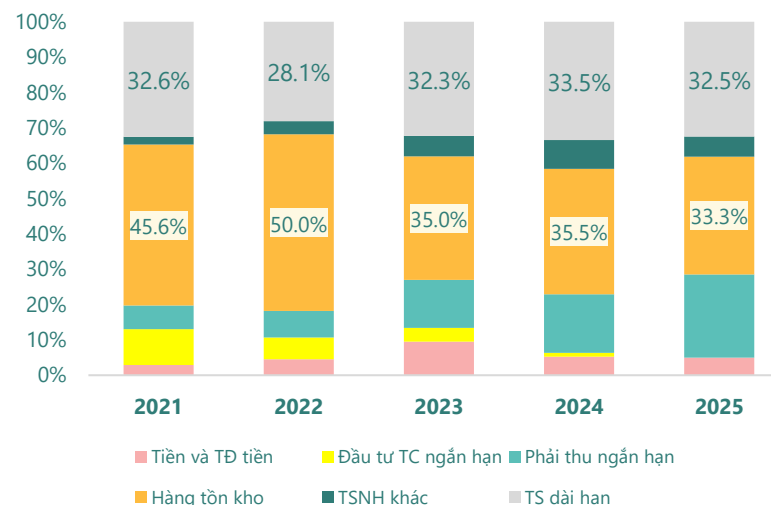
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

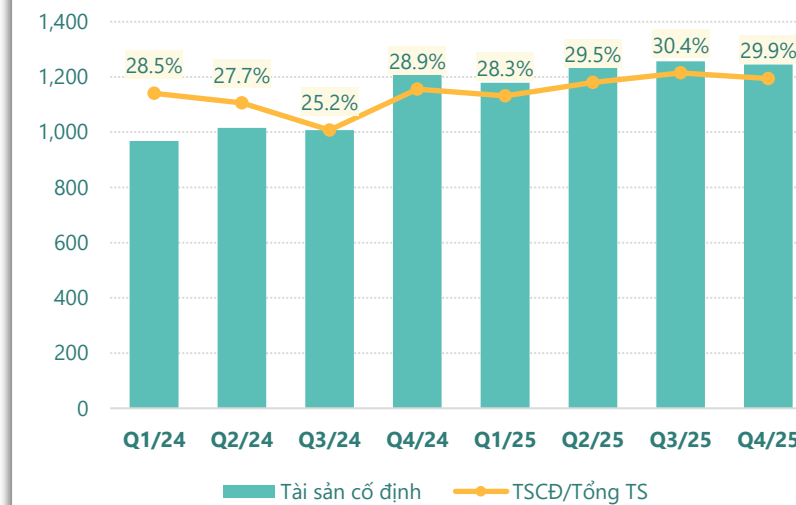
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

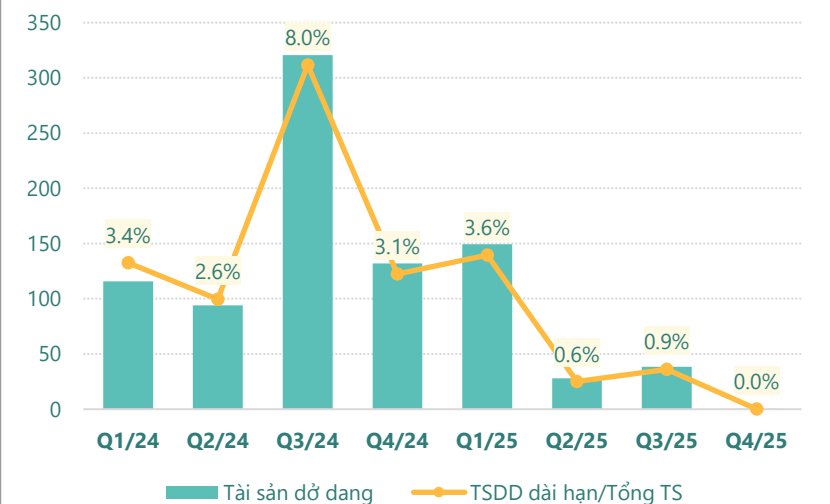
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

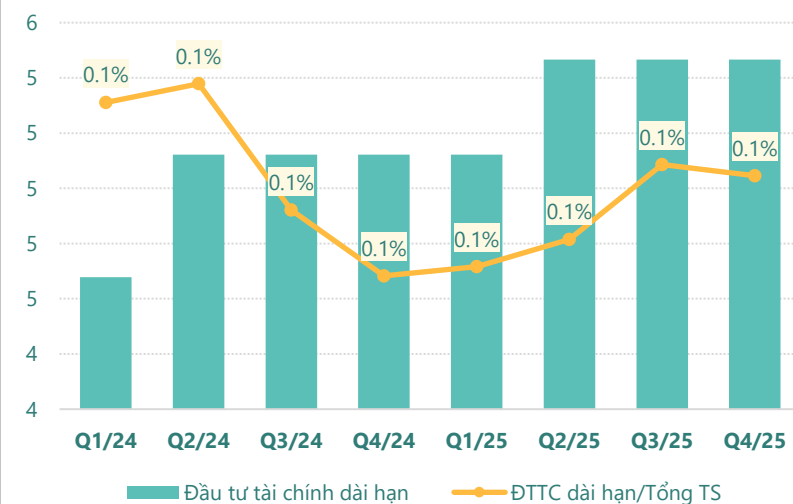
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

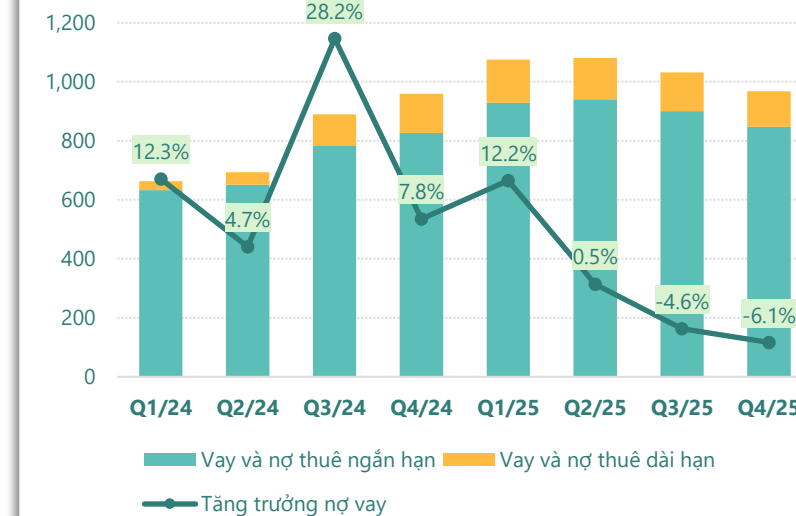
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



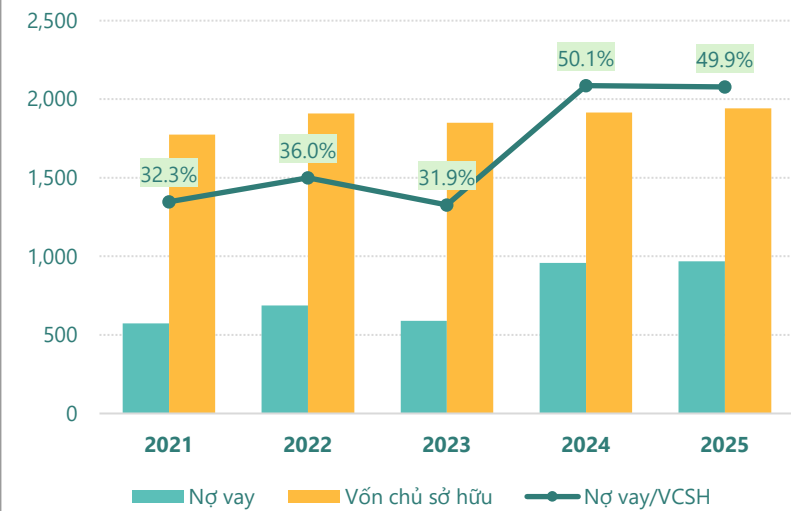
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

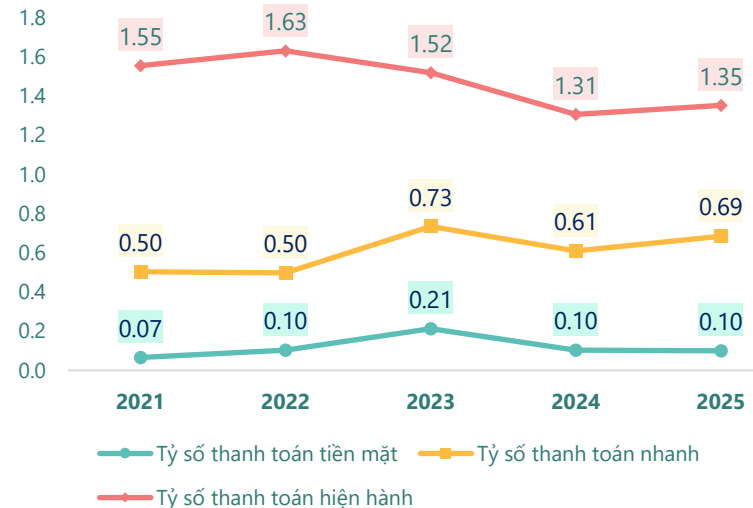
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



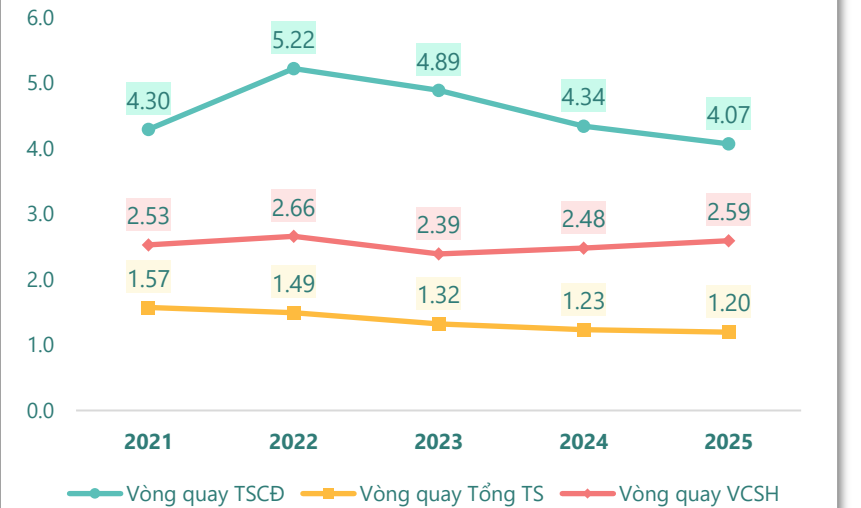
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



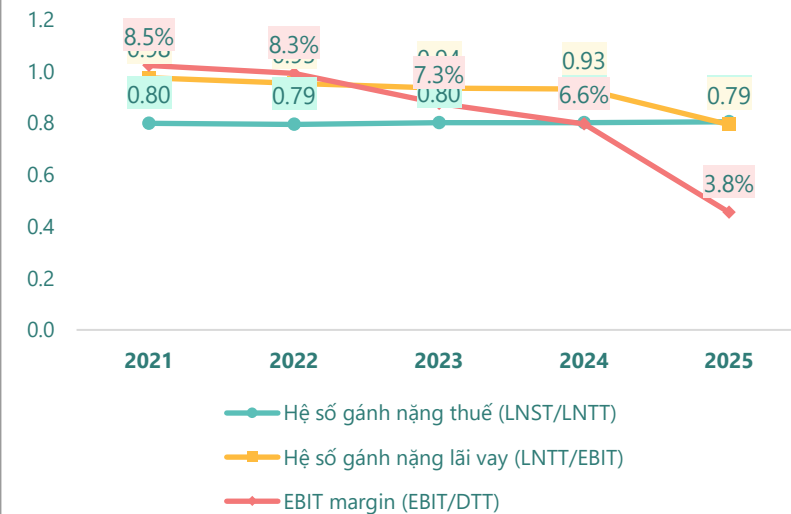
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



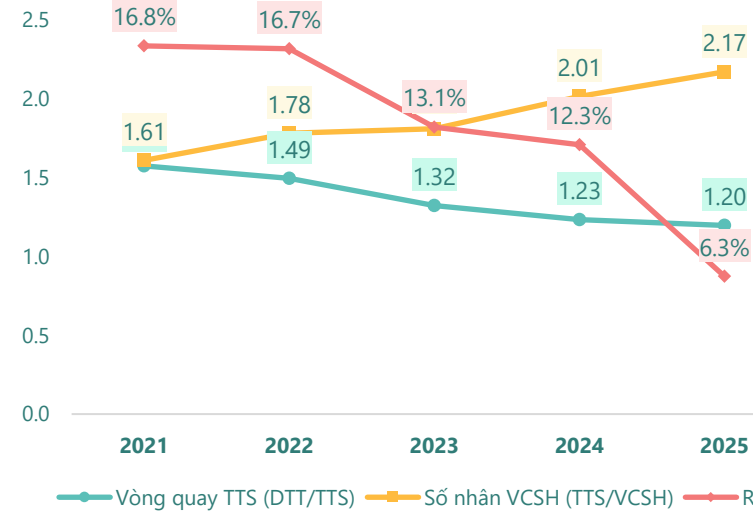
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

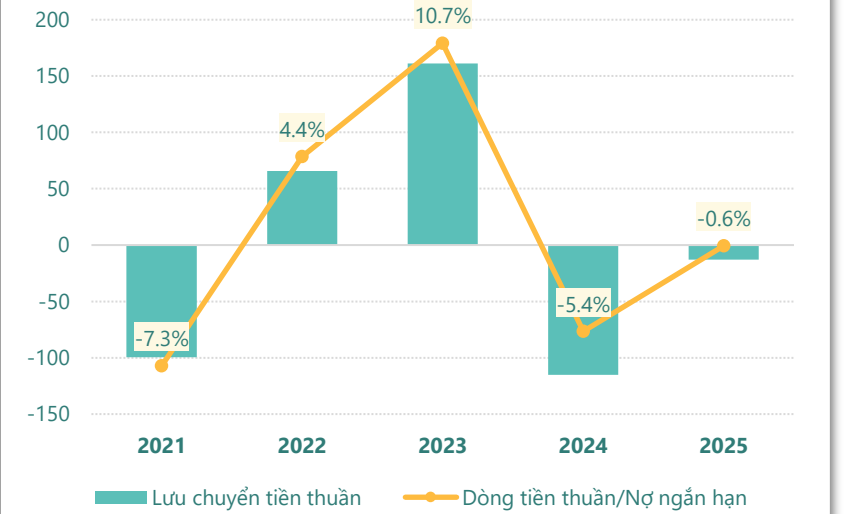
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,213	1,118	8.5%	5,004	4,673	7.1%
Giá vốn hàng bán	987	977	1.1%	4,328	3,944	9.7%
Lợi nhuận gộp	225	141	59.6%	676	729	-7.3%
Doanh thu HĐTC	7.62	31.7	-75.9%	53.0	69.9	-24.2%
Chi phí TC	19.5	18.5	5.5%	76.8	66.3	16.0%
Chi phí lãi vay	9.61	7.20	33.4%	39.0	21.4	82.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	85.1	49.4	72.2%	366	348	5.1%
Chi phí QLDN	75.9	31.7	140%	136	94.5	43.8%
LN thuần từ HĐKD	52.1	73.1	-28.7%	151	291	-48.1%
Lợi nhuận khác	0.05	0.20	-77.5%	-0.37	-1.53	76.2%
LN trước thuế	52.2	73.3	-28.8%	151	289	-47.9%
Lợi nhuận sau thuế	39.5	59.1	-33.1%	121	232	-47.7%
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	59.1	-33.1%	121	232	-47.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-198	24.9	-192	17.5	106	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-5.10	-54.1	35.7	-5.61	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	198	71.0	55.1	7.05	-116	-55.6
Tiền đầu kỳ	285	124	221	32.3	90.5	75.3
Lưu chuyển tiền thuần	-165	90.8	-191	60.2	-15.9	133
Ảnh hưởng tỷ giá	3.37	6.21	2.13	-2.04	0.75	-0.36
Tiền cuối kỳ	124	221	32.3	90.5	75.3	208

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	4,200	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,813	2,794	0.7%
Tiền và tương đương tiền	208	221	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	982	697	40.9%
Hàng tồn kho	1,387	1,491	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	236	341	-30.8%
Tài sản dài hạn	1,355	1,406	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.07	0.39	-82.8%
Tài sản cố định	1,245	1,213	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	132	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.47	5.12	6.7%
Tài sản dài hạn khác	105	55.7	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,226	2,285	-2.6%
Nợ ngắn hạn	2,081	2,139	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	847	826	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,034	946	9.3%
Nợ dài hạn	146	146	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	133	-9.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,942	1,915	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,942	1,915	1.4%
Vốn điều lệ	1,544	1,188	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.16	0.26	-37.5%

(Nguồn: fireant.vn)

